

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-PT
Ngày: 05/6/2020
V/v Tranh chấp chia tài sản chung
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán:

Bà Trịnh Thị Thu Lan

Bà Lê Thị Mỹ Giang

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Tân- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 05/6/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2019/TLPT-HNGĐ ngày 20/12/2019, về “*Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2019/QĐ-PT ngày 31/12/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Thới Thị L, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn V (nay là thôn V), xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Huỳnh Ngọc Ất- Trưởng Văn phòng luật sư Quốc Ân, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Thôn V (nay là thôn V), xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H: Ông Nguyễn Chí H1, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn A, phường P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn H.

(Tại phiên tòa, bà Thới Thị L, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Chí H1, Luật

sur Huỳnh Ngọc Ất đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Thới Thị L trình bày:

Bà và ông Nguyễn Văn H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 46/2016/QĐST- HNGĐ ngày 07/6/2016, nhưng chưa chia tài sản chung; nay bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của bà và ông H gồm: Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51, diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 410,3m² tọa lạc tại thôn V, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi; ngôi nhà cấp 4 (nhà số 1) trên thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51, xã P; ½ mái hiên nhà trên (mái tôn phía trước); giếng đào; bộ ghế sa lông; tủ ti vi; tủ lạnh; bồn nước; cây trên đất (gồm: 03 cây Sanh, 01 cây ổi, 02 cây hoa sữa, 02 cây mít, 03 cây xoài, 02 cây nhãn, 01 cây xà cừ, 01 cây bơ, 01 cây sầu riêng, 01 cây sầu đông, 01 cây lộc vừng, 03 cây cau, 01 cây chanh, 01 bụi chuối).

Đối với ngôi nhà số 2 được làm năm 2016 diện tích 48,1m² có kết cấu tường xây gạch tô xi măng, quét vôi, nền lát gạch men, mái lợp ngói; một phần mái hiên cũ có diện tích 33,8m² làm xà gồ bằng sắt, mái lợp tôn; mái hiên mới có diện tích 67,8m² xà gồ làm bằng sắt; toàn bộ tường rào, cổng ngõ; 01 nhà vệ sinh; 01 nhà kho; 01 chuồng gà là tài sản riêng của bà. Đối với 300 viên đá xanh và sổ vàng ông H yêu cầu là không có nên bà không đồng ý.

Bà cho rằng sau khi ly hôn bà là người ở trên ngôi nhà này và nuôi con ăn học, đồng thời là người sửa sang lại ngôi nhà dưới nên yêu cầu nhận toàn bộ đất, tài sản trên đất và chịu trách nhiệm hoàn trả lại ½ giá trị là tài sản chung cho ông H.

Về nợ chung: Không có.

Tại các bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H trình bày:

Tài sản chung giữa ông và bà L gồm: Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51, diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 410,3m² tọa lạc tại thôn V, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi; ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51 xã P; mái hiên nhà trên (mái tôn phía trước); giếng đào; bộ ghế sa lông; tủ ti vi; tủ lạnh; toàn bộ cây trồng trên đất hiện nay như bà L khai; móng tường rào xung quanh; nhà dưới diện tích 24m² (bà L đã phá dỡ); 300 viên đá xanh; 55 chỉ vàng 9999 bà L đang giữ. Tại phiên tòa ông cho rằng việc bà L lấy 300 viên đá xanh làm nhà nên toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của hai vợ chồng. Bồn nước là tài riêng của ông mua sau khi ly hôn nên ông không đồng ý chia.

Ông yêu cầu chia mỗi người một nửa tài sản chung nêu trên. Ông yêu cầu nhận nhà, đất, tài sản trên đất và hoàn trả lại ½ giá trị tài sản chung cho bà L hoặc chia ½ diện tích nhà và đất cho hai người. Đối với sổ vàng bà L đang giữ yêu cầu bà L trả lại cho ông ½.

Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thới Thị L.

- Giao cho bà Thới Thị L được nhận toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm khác và tài sản trên thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51 tọa lạc tại thôn V, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận: Phía Đông giáp đất ông Trịnh Tiến S và ông V; phía Bắc giáp đường nhựa; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ; phía Nam giáp đất nhận khoán của ông H, bà L.

- Bà Thới Thị L phải hoàn trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho ông H là: 87.698.492 đồng.

- Bác phản tố của ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia 55 chỉ vàng 9999.

- Về chi phí tố tụng: Bà L tự nguyện chịu đã thanh toán xong.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/10/2019, ông Nguyễn Văn H có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Hủy bản án số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân huyện Đ xét xử về “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” giữa ông với bà Thới Thị L.

Phát biểu của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:

Bị đơn khai đưa 55 chỉ vàng cho nguyên đơn nhưng không có chứng cứ chứng minh. Sau khi ly hôn, ông H vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, bà L ở lại sinh sống, nuôi các con ăn học, phần nhà dưới và phần tường rào đã cũ không còn sử dụng được nên bà L phải dỡ bỏ để làm lại. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm giao toàn bộ tài sản chung cho bà L, bà L có trách nhiệm trả lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị là phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết xét xử không vi phạm thủ tục tố tụng nên không có căn cứ hủy bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi:

- Về chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về kháng cáo của bị đơn: Bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ và đánh giá chứng cứ đầy đủ, không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nên không có căn cứ để hủy bản án sơ thẩm. Cấp sơ thẩm đã xác định đầy đủ tài sản chung của vợ chồng, xét bà L ở Quảng Ngãi chăm sóc các con ăn học nên ưu tiên giao toàn bộ tài sản cho bà L, bà L có trách nhiệm thanh toán $\frac{1}{2}$ giá trị cho ông H là có căn cứ, phù hợp với Luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định thửa đất của vợ chồng là đất nông nghiệp để bà L thanh toán cho ông H theo giá đất nông nghiệp là chưa có cơ sở vững chắc, gây thiệt thòi cho ông H. Căn cứ vào công văn số 80/TNMT ngày 06/4/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ thì thửa đất của vợ chồng bà L, ông H (thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51) đã được quy hoạch là đất ở. Do đó, đề nghị Hội

đồng xét xử tuyên sửa bản án sơ thẩm, xác định thừa đất chung của hai vợ chồng là đất ở để buộc bà L trả lại $\frac{1}{2}$ giá trị thừa đất theo giá đất ở cho ông H và sửa lại án phí dân sự sơ thẩm, các nội dung khác của bản án sơ thẩm đề nghị vẫn giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Bà Thới Thị L và ông Nguyễn Văn H đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 46/2016/QĐST-HNGĐ ngày 07/6/2016 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ, nhưng các bên chưa yêu cầu chia tài sản chung. Nay bà L yêu cầu chia tài sản chung, về tài sản chung hai bên thống nhất gồm: Thừa đất số 88 tờ bản đồ số 51, diện tích đo đạc thực tế là $410,3m^2$ tại thôn V, xã P, huyện Đ, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 01 ngôi nhà cấp 4 trên thửa đất số 88; 01 bộ bàn ghế sa lông; 01 tủ để ti vi; 01 tủ lạnh; toàn bộ cây trồng trên đất. Một số tài sản chưa thống nhất gồm: Ông H khai móng tường rào xung quanh; nhà dưới diện tích $24m^2$ bà L đã phá dỡ, 300 viên đá xanh, 55 chỉ vàng bốn số 9 bà L giữ, bồn nước inox ông mua sau khi ly hôn, các tài sản trên đều là tài sản riêng của ông. Bà L khai $\frac{1}{2}$ mái hiên lợp tôn phía trước nhà trên bà làm sau khi ly hôn nên là tài sản riêng của bà.

[2] Sau khi có bản án sơ thẩm, ông Nguyễn Văn H kháng cáo bản án sơ thẩm với các nội dung: Tòa án nhân dân huyện Đ sau khi nhận đơn khởi kiện của bà Thới Thị L thì thụ lý vụ án quá nhanh; xác định giá trị tài sản chung không có sự đồng ý của ông; bà L đập phá một số tài sản chung không có sự đồng ý của ông; 55 chỉ vàng là nguồn thu từ chăn nuôi heo, bò, bán đất rẫy và cây bạch đàn. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm ông bổ sung nội dung kháng cáo là Tòa án cấp sơ thẩm không giao hiện vật là quyền sử dụng đất cho ông là không khách quan; việc định giá tài sản ông không biết, ông yêu cầu Hội đồng xét xử ngừng phiên toà để đưa những người cho bà L vay tiền, vàng để sửa lại nhà vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét các nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Văn H thì thấy:

- Bà Thới Thị L gửi đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đến Tòa án nhân dân huyện Đ ngày 18/02/2019, đơn khởi kiện của bà L về nội dung và hình thức đầy đủ theo quy định tại khoản 4 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên ngày 21/02/2019, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án là đúng quy định tại Điều 191, 195 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về xác định giá trị tài sản chung: Do hai bên không tự thoả thuận được giá nên cấp sơ thẩm đã yêu cầu các bên tự lựa chọn tổ chức thẩm định giá. Bà L chọn tổ chức thẩm định giá là Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt. Ông H không lựa chọn tổ chức thẩm định giá, Tòa án cấp sơ thẩm đã gửi thông báo cho ông H việc bà L chọn tổ chức thẩm định giá là Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt, ông H đã nhận được thông báo này nhưng ông H không có ý kiến gì (bút lục 123), nên Tòa án cấp sơ thẩm lựa chọn tổ chức thẩm định giá là Công ty TNHH thẩm định

giá Đất Việt để thẩm định giá toàn bộ tài sản tranh chấp là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi có kết quả thẩm định giá, Tòa án đã tổng đạt thông báo kết quả thẩm định giá cho nguyên, bị đơn biết (ông Nguyễn Hùng cha ông H nhận thay-bút lục 130) nhưng ông H không có ý kiến thắc mắc hay khiếu nại về kết quả thẩm định giá, nên cấp sơ thẩm căn cứ vào kết quả thẩm định giá để giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 7 Điều 94 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Sau khi ly hôn, ông H vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, bà L và các con ở lại thửa đất và ngôi nhà chung. Theo bà L khai, do nhà dưới, một phần tường rào xuống cấp, nếu tiếp tục sử dụng sẽ không an toàn, gây nguy hiểm cho sức khỏe, tính mạng, nên bà L đã cho tháo dỡ và làm lại. Ông H không khởi kiện bà L và cũng không yêu cầu phản tố việc bà L tháo dỡ tài sản chung trong vụ án này nên cấp sơ thẩm không giải quyết là phù hợp.

- Ông H khai đưa cho bà L giữ 55 chỉ vàng bốn số 9, nhưng bà L không thừa nhận, ông H không có chứng cứ việc đưa vàng cho bà L giữ, ông khai lúc ông đưa vàng cho bà L thì có anh Nguyễn Văn Thông là con chung của ông H, bà L biết, nhưng anh Thông khai anh không chứng kiến như ông H khai, nên không có cơ sở chấp nhận nội dung khởi kiện này của ông H là phù hợp.

- Đối với yêu cầu Hội đồng xét xử ngừng phiên toà để đưa những người cho bà L vay tiền, vàng để bà L sửa lại nhà vào tham gia tố tụng thì thấy rằng, việc bà L mượn tiền, vàng (nếu có) của người khác để bà L sửa lại nhà là sau khi đã ly hôn với ông H, không liên quan trong vụ án này nên yêu cầu này của ông H Hội đồng xét xử không chấp nhận. Ngoài ra, bị đơn đề nghị nếu Hội đồng xét xử không huỷ bản án sơ thẩm thì đề nghị được nhận toàn bộ tài sản chung, bị đơn sẽ thanh toán cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung và hỗ trợ thêm cho bà L 200.000.000đ, đề nghị này của bị đơn thì nguyên đơn không chấp nhận.

- Ông Nguyễn Văn H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, nhưng xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm không vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, quá trình thu thập chứng cứ đã đầy đủ nên không có cơ sở chấp nhận. Đối với việc chia tài sản chung của Tòa án cấp sơ thẩm thì thấy, ông H sau khi ly hôn thì vào Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, chỉ thỉnh thoảng về Quảng Ngãi. Bà L ở lại với các con, thửa đất có bề ngang hẹp, đã xây dựng nhiều công trình. Trong quá trình Tòa án giải quyết tranh chấp chia tài sản chung, ông H đến ngăn cản không cho bà L buôn bán, không cho người ngoài vào mua bán với bà L, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự tại địa phương, ảnh hưởng đến an toàn trong cuộc sống riêng của bà L, nên không chấp nhận việc yêu cầu chia hiện vật cho ông H, mà cần giao đất, tài sản trên đất cho bà L, bà L trả lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung như bản án sơ thẩm tuyên là phù hợp. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm xác định giá đất là giá đất trồng cây hàng năm, nhưng chỉ dựa vào lời khai của vợ chồng ông Long, của bà L là chưa khách quan. Tại Biên bản làm việc ngày 05/3/2020, đại diện UBND xã P trình bày: *Nguyên thửa đất vợ chồng ông H, bà L nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Long, bà Tâm là từ thửa đất 484, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.504m², loại đất T, xã P (bản đồ đo đạc theo bản đồ 299/TTg). Thửa*

đất số 88 (thửa đất cấp sơ thẩm xác định thửa đất vợ chồng ông H, bà L nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L, bà T), tờ bản đồ số 51 xã P đo vẽ năm 2006 nằm trong quy hoạch đất khu dân cư. Hiện nay, bản đồ quy hoạch khu dân cư đang được lưu trữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ. Tại công văn số 80/TNMT ngày 06/4/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Đ trả lời cho Tòa án có nội dung như sau: Đối chiếu với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Đ được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 thì các thửa đất số 87, 88, 89, cùng tờ bản đồ số 51, xã P được quy hoạch là đất ở.

Như vậy, mặc dù thửa đất của vợ chồng ông H, bà L nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Long, bà Tâm từ năm 2005 đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng các thửa đất trong tờ bản đồ số 51, xã P đã được quy hoạch là đất ở. Bản án sơ thẩm xác định giá đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm khác) để tính giá trị thửa đất và tuyên buộc bà L trả lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị là gây thiệt thòi cho ông H. Do vậy, cần sửa nội dung xác định lại giá đất thửa đất của ông H, bà L theo giá đất ở. Theo kết quả thẩm định giá thì giá đất ở là 524.000đ/m², giá trị thửa đất của ông H, bà L là: 524.000đ/m² × 410,3m² = 214.997.200đ. Giá trị các tài sản chung khác của ông H, bà L giữ nguyên như bản án sơ thẩm là 67.898.384đ (nhà trên, mái hiên cũ, 01 giếng đào, tivi, tủ lạnh, bồn nước, cây cối); tổng giá trị tài sản chung của ông H, bà L là: 282.895.584đ, bà L phải thanh toán lại cho ông H $\frac{1}{2}$ giá trị là 141.447.792đ (282.895.584đ : 2). Toàn bộ các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của bà L.

[4] Về xác định số thửa đất, bản án sơ thẩm xác định thửa đất bà L, ông H nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Long năm 2005 hiện nay là thửa 88, tờ bản đồ số 51 xã P. Tại buổi làm việc ngày 05/3/2020 thì đại diện UBND xã P cho biết việc xác định thửa đất của ông H, bà L trên bản đồ là thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51, thôn V, xã P, huyện Đ (bản đồ đo vẽ năm 2006) là không đúng, mà thực tế là nằm trong một phần diện tích thửa đất số 87 của vợ chồng bà Tôn Thị H, ông Nguyễn Xuân D; thửa 88 hiện nay vẫn nằm trên đất của vợ chồng ông Nguyễn Thành Long, bà Phan Thị Hồng Tâm và thực tế thì thửa đất của vợ chồng ông H, bà L chưa có số thửa.

Để xác định rõ số thửa đất của vợ chồng ông H, bà L thì tại Biên bản làm việc ngày 20/5/2020, đại diện Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi- Chi nhánh thị xã Đ cho biết: “Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 51 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Xuân D, bà Tôn Thị H. Năm 2010, ông D, bà H xin tách thửa số 87 thành 02 thửa là thửa số 383 và thửa số 384. Năm 2011, ông D, bà H đã chuyển nhượng thửa đất số 383 cho ông Trịnh Tiến S và bà Nguyễn Thị Phương T, ông S, bà T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011, liền kề về phía Tây thửa đất số 383 là thửa số 88. Thửa đất số 89, tờ bản đồ số 51 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Nguyễn Thành L, bà Phan Thị Hồng T năm 2006. Năm 2017 ông L, bà T xin tách thửa 89 thành 04 thửa gồm các thửa 435, 436, 437, 438. Ngày 12/02/2019, ông L, bà T đã chuyển nhượng thửa đất số 438 cho ông Nguyễn Văn

Đ, liền kề về phía Đông thửa đất số 438 là thửa đất số 88. Theo sổ mục kê năm 2006 thì thửa đất số 88 ghi tên người quản lý sử dụng là UBND xã (do không biết tên ai là người quản lý sử dụng nên ghi tên UBND xã chứ không phải đất của UBND xã), cho đến nay thì thửa đất số 88 vẫn chưa có tên mới và tên người sử dụng. Nên Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ngãi chi nhánh Đ xác định thửa đất của vợ chồng ông H, bà L trên bản đồ là thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51, xã P”.

Tại phiên toà ngày 27/4/2020 bà L khai về phía Đông của thửa đất bà đang quản lý là thửa đất của ông S, về phía Tây là thửa đất của ông Đ. Như vậy có căn cứ xác định thửa đất của vợ chồng ông H, bà L là thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51, xã P, thị xã Đ (tờ bản đồ đo đạc năm 2006). Tại quyết định của bản án sơ thẩm, về tư cận ghi về phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ là ghi nhầm tên, tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Nguyễn Văn Đ.

Thửa đất của ông H, bà L nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Thành L, bà Phan Thị Hồng T đến nay vẫn chưa kê khai, đăng ký, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà L có quyền đến các cơ quan quản lý đất đai kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[5] Về chi phí tố tụng bà L tự nguyện chịu, bà đã nộp xong.

[6] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm được sửa lại như sau:

+ Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí được chia tài sản chung là $141.447.792đ \times 5\% = 7.072.390đ$. Án phí đối với 55 chỉ vàng không được chấp nhận là $[(55 \text{ chỉ vàng} \times 3.800.000đ/\text{chỉ}) \times 5\%] : 2 = 5.225.000đ$. Tổng số tiền án phí ông H phải chịu là 12.297.390đ.

+ Bà Thới Thị L phải chịu là $141.447.792đ \times 5\% = 7.072.390đ$.

- Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Nguyễn Văn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Do đó, áp dụng Điều 293, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không chấp nhận nội dung kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm của ông Nguyễn Văn H; Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm vì xét nội dung liên quan đến kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 148, Điều 293, khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 21/2019/HNGĐ-ST ngày 15/10/2019 của Tòa án nhân dân huyện (nay là thị xã) Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thới Thị L về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Giao cho bà Thới Thị L được nhận toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 51 (bản đồ đo vẽ năm 2006) tại thôn V (nay là V), xã P, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đất ông Trịnh Tiến S và ông V; phía Tây giáp đất ông Nguyễn Văn Đ; phía Nam giáp đất nhận khoán của ông H, bà L; phía Bắc giáp đường nhựa (đường xã - có sơ đồ kèm theo bản án). Toàn bộ các tài sản trên đất thuộc quyền sở hữu của bà L. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà L có quyền đến các cơ quan quản lý đất đai kê khai, đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Xác định toàn bộ giá trị tài sản chung của ông H, bà L trong thời kỳ hôn nhân là 282.895.584đ, bà Thới Thị L phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn H $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung số tiền là 141.447.792đ (*Một trăm bốn mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi bảy ngàn, bảy trăm chín mươi hai đồng*).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia 55 chỉ vàng bốn số 9.

5. Về chi phí tố tụng: Bà L tự nguyện chịu, bà đã nộp xong.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí được chia tài sản chung là 7.072.390đ. Án phí đối với 55 chỉ vàng không được chấp nhận là 5.225.000đ. Tổng số tiền án phí ông H phải chịu là 12.297.390đ, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004895, ngày 07/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện (nay là thị xã) Đ là 2.475.000đ, nên còn phải nộp tiếp số tiền là 9.822.390đ.

- Bà Thới Thị L phải chịu án phí chia tài sản chung là 7.072.390đ, được trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0004832, ngày 21/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện (nay là thị xã) Đ là 2.750.000đ, nên còn phải nộp tiếp số tiền là 4.322.390đ.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn H không phải chịu. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí

số AA/2018/0002704, ngày 22/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện (nay là thị xã) Đ được trừ vào số tiền án phí dân sự ông phải nộp.

8. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

10. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến